

Bản án số: 106/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Ân

Ông Đỗ Thanh Tuyền

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đăng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, tại hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 428/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ T, sinh năm: 1972; nơi cư trú: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Võ S, sinh năm: 1973; nơi cư trú: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/9/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Đỗ T trình bày:

Bà và bị đơn là ông Võ S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông S thường xuyên vắng nhà, nhậu nhẹt và hay chửi mắng vợ con, vì thương các con nên bà T cố gắng nhẫn nhịn. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt hơn. Bà và ông S đã sống ly thân hơn 01 năm. Nay bà T nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là Võ H, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1999 và Võ B, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1998, hiện H và B là người thành niên, tự lao động sinh sống được. Bà T khai bà và ông S có tài sản chung

nhưng không tranh chấp, bà và ông S không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn là ông Võ S trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận có thường xuyên vắng nhà, nhưng do vì công việc nên buộc phải đi làm ăn xa nhà. Đôi lúc ông có chửi mắng vợ con nhưng theo ông thì việc vợ chồng sống cùng nhau có mâu thuẫn dẫn đến có cãi vã thì không thể tránh khỏi. Hiện tại, ông vẫn còn rất thương vợ con vì vậy trước yêu cầu ly hôn của bà T ông không đồng ý. Ông không tranh chấp về tài sản chung, không có nợ chung.

Do bà T và ông S chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Ông S yêu cầu Tòa án xem xét cho ông bà được đoàn tụ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Đỗ T và ông Võ S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2]. *Về con chung:* Bà T và ông S có 02 con chung là Võ H, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1999 và Võ B, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1998, hiện đều là người thành niên, tự lao động sinh sống được.

[3]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà T, ông S không tranh chấp về tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

Nếu sau này, bà T và ông S có tranh chấp về tài sản chung thì bà T, ông S được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ. Bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp; các Điều 9, 14, 56, 57, 58 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Đỗ T và ông Võ S là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Bà Đỗ T và ông Võ S có 02 con chung là Võ H, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1999 và Võ B, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1998, hiện đều là người thành niên, tự lao động sinh sống được.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận việc bà T, ông S không tranh chấp về tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

Nếu sau này, bà T và ông S có tranh chấp về tài sản chung thì bà T, ông S được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Đỗ T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0012840 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G; bà T đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng